VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA LỢI THẾ CẠNH TRANH ĐẾN SỰ GẮN BÓ CỦA DOANH NGHIỆP FDI TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN: PHÂN TÍCH MÔ HÌNH SEM

TS. Đỗ Thị Hòa Nhã* - TS. Nguyễn Thị Nhung*

Nghiên cứu phân tích vai trò trung gian của năng lực cạnh tranh địa phương (CT) trong mối quan hệ giữa môi trường đầu tư và sự gắn bó của doanh nghiệp FDI (GB) tại tỉnh Thái Nguyên. Dữ liệu khảo sát 220 doanh nghiệp FDI được xử lý theo SEM, kết hợp CFA, đánh giá độ tin cậy - giá trị thang đo và kiểm định bootstrap cho tác động gián tiếp. Kết quả cho thấy, CT tác động tích cực và mạnh đến GB (β chuẩn hóa ≈ 0,53) và mô hình giải thích khoảng 80% biến thiên của GB. NL và LK tác động có ý nghĩa đến CT, trong khi TC và HT không đạt ý nghĩa ở mức 5% đối với CT. Tuy nhiên, TC, NL, HT và LK đều tác động trực tiếp có ý nghĩa đến GB. Bootstrap xác nhận CT trung gian một phần cho tác động của NL và LK lên GB. Kết quả gợi ý địa phương cần ưu tiên nâng chất lượng nhân lực và tăng cường liên kết chuỗi cung ứng để nâng CT, qua đó củng cố gắn bó của doanh nghiệp FDI.

• Từ khóa: *FDI, gắn bó doanh nghiệp; năng lực cạnh tranh địa phương; môi trường đầu tư; Thái Nguyên; SEM.*

This study examines the mediating role of local competitiveness (CT) in the relationship between the investment environment and foreign direct investment (FDI) enterprises' attachment (GB) in Thai Nguyen province. Survey data from 220 FDI firms were analyzed using SEM in conjunction with CFA, assessments of measurement reliability and validity, and bootstrap tests for indirect effects. The results show that CT has a positive and significant effect on GB (standardized β ≈ 0.53), and the model explains about 80% of the variance in GB. Human resources (NL) and linkages (LK) significantly influence CT, whereas institutions (TC) and infrastructure (HT) are not significant at the 5% level for CT. Nevertheless, TC, NL, HT, and LK all have significant direct effects on GB. Bootstrap results confirm that CT partially mediates the effects of NL and LK on GB. The findings suggest that local authorities should prioritize upgrading human resources and strengthening supply-chain linkages to enhance CT, thereby reinforcing FDI enterprises' attachment.

• Key words: *FDI; firm commitment; local competitive capacity; investment environment; Thai Nguyen; SEM.*

Ngày nhận bài: 20/12/2025
Ngày gửi phản biện: 05/01/2026
Ngày duyệt đăng: 11/3/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i309.23

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, thu hút FDI không còn là "cuộc đua số lượng" mà chuyển sang cạnh tranh về chất lượng môi trường đầu tư và khả năng giữ chân nhà đầu tư. Tại Thái Nguyên, áp lực cạnh tranh từ các tỉnh lân cận ngày càng lớn khi doanh nghiệp thường xuyên so sánh chi phí vận hành, nhân lực và thủ tục. Cấu hình các điều kiện kinh tế - thể chế có thể chi phối cả "dòng vào" lẫn "dòng ra", do đó địa phương cần quan tâm cả việc thu hút lẫn duy trì hiện diện FDI (Cui et al., 2020).

Ở góc độ hành vi, sự "gắn bó" phản ánh mức độ hấp dẫn thực chất của địa phương. Các nghiên cứu về "retention" cho thấy lợi thế vùng không chỉ ở quyết định đầu tư ban đầu mà còn ở khả năng giữ chân doanh nghiệp thông qua năng lực đổi mới và nguồn lực hỗ trợ (Tang & Beer, 2022). Tại Việt Nam, các yếu tố quyết định FDI có tính lan tỏa không gian, gợi ý rằng cạnh tranh giữa các địa phương là động lực quan trọng cần xem xét (Huynh, 2022).

Tuy nhiên, các nghiên cứu cấp tỉnh tại Việt Nam thường tập trung vào tác động trực tiếp của thể chế, hạ tầng đến kết quả đầu tư, trong khi cơ chế trung gian chuyển hóa các điều kiện này thành sự "gắn bó" chưa được kiểm định đầy đủ bằng mô hình cấu trúc. Bằng chứng quốc tế nhấn mạnh vai trò của chất lượng thể chế và cần mô hình hóa cơ chế tác động thay vì chỉ dừng ở quan hệ trực tiếp (Adegboye et al., 2020). Do tác động của FDI có thể khác nhau tùy bối cảnh thể chế và nhân lực địa phương (Le et al., 2021), nghiên cứu này sử dụng mô hình SEM với biến trung gian để làm rõ vai trò của năng lực cạnh tranh địa phương đối với sự gắn bó của doanh nghiệp FDI tại Thái Nguyên.

** ĐH Kinh tế & QTKD - ĐH Thái Nguyên; email: nhungnt@tueba.edu.vn*

2. Cơ sở lý thuyết, tổng quan nghiên cứu và phát triển giả thuyết

2.1. Thể chế (TC)

Thể chế địa phương được hiểu là "chất lượng quản trị" và mức độ thuận lợi của môi trường hành chính. Trong bối cảnh FDI, thể chế tốt giúp giảm chi phí giao dịch và rủi ro, tạo điều kiện để doanh nghiệp duy trì hoạt động và mở rộng quy mô. Nhiều bằng chứng thực nghiệm khẳng định chất lượng thể chế có quan hệ mật thiết với dòng vốn FDI, đặc biệt khi đo lường qua hiệu lực quản trị, pháp quyền và chất lượng điều tiết (Chen et al., 2023).

2.2. Nhân lực (NL)

Chất lượng nhân lực là nền tảng cho năng suất và khả năng vận hành ổn định của doanh nghiệp FDI. Khi lựa chọn địa điểm, các đặc trưng lao động vừa tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động, vừa tạo lợi thế tương đối cho địa phương so với các lựa chọn thay thế. Tại Việt Nam, các nghiên cứu kinh tế lượng không gian gợi ý rằng đặc trưng dân số và điều kiện vùng liên quan chặt chẽ đến khả năng thu hút FDI, đồng thời tồn tại hiệu ứng lan tỏa giữa các địa phương lân cận (Huynh, 2022).

2.3. Hạ tầng (HT)

Hạ tầng được xem là "chi phí nền" của kinh doanh, bao gồm giao thông, điện, nước và dịch vụ logistics. Hạ tầng tốt giúp giảm gián đoạn vận hành, tiết kiệm chi phí vận tải và nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng, từ đó cải thiện sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư. Các nghiên cứu gần đây tiếp tục khẳng định hạ tầng (đặc biệt là thông tin - viễn thông và kết nối) là yếu tố then chốt thúc đẩy FDI trong các nền kinh tế đang phát triển (Tsaurai, 2025).

2.4. Liên kết (LK)

Liên kết phản ánh khả năng doanh nghiệp FDI tìm kiếm nhà cung ứng phù hợp, đảm bảo chất lượng và tiến độ nội địa hóa đầu vào. Liên kết mạnh giúp doanh nghiệp giảm chi phí giao dịch, tăng tính linh hoạt và ổn định nguồn cung, tạo động lực duy trì và mở rộng hoạt động. Các nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của cấu trúc liên kết và không gian công nghiệp trong việc hình thành cơ chế hợp tác giữa các chủ thể, có ý nghĩa quan trọng đối với kết quả phát triển công nghiệp và hoạt động FDI (Hai, 2022).

2.5. Năng lực cạnh tranh địa phương (CT)

Năng lực cạnh tranh địa phương được tiếp cận như mức độ hấp dẫn và lợi thế tương đối của một địa phương so với các địa phương khác dưới góc nhìn doanh nghiệp. Các nghiên cứu về cạnh tranh vùng/địa phương cho thấy nhiều cấu hình điều kiện (kinh tế và thể chế) có thể dẫn tới khả năng "thu hút và giữ chân" doanh nghiệp đa quốc gia, hàm ý CT có thể đóng vai trò cơ chế giải thích cho các quyết định duy trì hay rời bỏ địa điểm (Cui et al., 2020).

2.6. Gắn bó của doanh nghiệp FDI (GB)

Gắn bó của doanh nghiệp FDI thường được thể hiện qua ý định duy trì hoạt động dài hạn, mở rộng quy mô và ưu tiên địa điểm cho dự án đầu tư mới. Đây là một dạng "cam kết địa điểm" phản ánh mức độ hài lòng và đánh giá lợi ích tương đối của địa phương so với lựa chọn thay thế. Bằng chứng thực nghiệm cũng cho thấy các điều kiện vùng có thể làm tăng xác suất địa phương giữ được các dự án/chi nhánh nước ngoài theo thời gian (Tang & Beer, 2022).

2.7. Phát triển giả thuyết

Từ các lập luận trên, nghiên cứu giả định: (i) các yếu tố môi trường đầu tư (TC, NL, HT, LK) có thể góp phần hình thành CT như một lợi thế tương đối của địa phương; (ii) CT tác động tích cực đến GB; và (iii) CT có thể đóng vai trò trung gian, truyền dẫn ảnh hưởng của một số yếu tố môi trường đầu tư đến GB. Cụ thể:

H1: TC tác động dương đến CT.

H2: NL tác động dương đến CT.

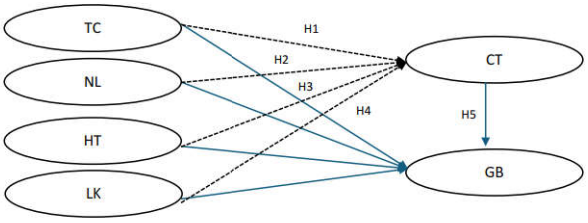
H3: HT tác động dương đến CT.

H4: LK tác động dương đến CT.

H5: CT tác động dương đến GB.

H6a-H6d: CT đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa TC/NL/HT/LK và GB.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế theo hướng định lượng, sử dụng khảo sát bằng bảng hỏi cấu trúc để thu thập dữ liệu sơ cấp từ doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại tỉnh Thái Nguyên. Mô hình nghiên cứu kiểm định đồng thời mô hình đo lường và mô hình cấu trúc, trong đó CT đóng vai trò biến trung gian giữa các yếu tố môi trường đầu tư và sự gắn bó của doanh nghiệp. Dữ liệu được đo lường theo thang Likert 5 mức với các phát biểu một hướng, bảo đảm tính nhất quán nội dung.

3.2. Đối tượng khảo sát, chọn mẫu và thu thập dữ liệu

Đối tượng khảo sát là các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Thái Nguyên; người trả lời ưu tiên là lãnh đạo, quản lý hoặc cán bộ phụ trách có hiểu biết về môi

trường đầu tư và quyết định duy trì hay mở rộng hoạt động của doanh nghiệp. Mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện có kiểm soát, kết hợp điều kiện sàng lọc nhằm bảo đảm doanh nghiệp có thời gian hoạt động đủ để đánh giá các yếu tố thể chế, nhân lực, hạ tầng và liên kết tại địa phương.

3.3. Thang đo và biến nghiên cứu

Các thang đo được xây dựng trên cơ sở tổng quan nghiên cứu và điều chỉnh theo bối cảnh doanh nghiệp FDI tại Thái Nguyên. Thang đo gồm 6 nhân tố: TC, NL, HT, LK (biến độc lập), CT (biến trung gian) và GB (biến phụ thuộc), với tổng số 22 biến quan sát. Trước khi phân tích SEM, nghiên cứu đánh giá độ tin cậy và giá trị thang đo thông qua Cronbach's alpha, CR/AVE và giá trị phân biệt.

Bảng 1: Các cấu trúc, số lượng biến quan sát và nguồn thang đo

Nhân tố	Số biến quan sát	Mô tả	Nguồn thang đo
TC	4	Tham khảo các nghiên cứu về chất lượng thể chế và FDI.	Nguyen et al. (2024)
NL	4	Tham khảo nhóm nghiên cứu về nguồn lực lao động và FDI, điều chỉnh theo doanh nghiệp.	Huynh (2022)
HT	4	Tham khảo các nghiên cứu về hạ tầng và quyết định địa điểm.	Tsaurai (2025)
LK	4	ham khảo các nghiên cứu về liên kết công nghiệp và FDI.	Nguyen (2019)
CT	3	Tham khảo hướng tiếp cận cạnh tranh vùng và điều chỉnh theo cảm nhận DN.	Cui et al. (2020)
GB	3	Gắn bó (duy trì - mở rộng - ưu tiên địa điểm); tham khảo nghiên cứu về retention/commitment.	Tang & Beer (2022)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.4. Quy trình phân tích dữ liệu

Quy trình phân tích gồm bốn bước chính. Bước 1 là thống kê mô tả và kiểm tra tương quan để nhận diện đặc điểm dữ liệu và mối liên hệ sơ bộ giữa các biến. Bước 2 là kiểm định mô hình đo lường bằng CFA nhằm đánh giá độ phù hợp mô hình, độ tin cậy và giá trị hội tụ - phân biệt của thang đo. Bước 3 là ước lượng mô hình cấu trúc SEM để kiểm định các giả thuyết và xác định mức độ tác động trực tiếp giữa các nhân tố. Bước 4 sử dụng bootstrap để kiểm định tác động gián tiếp và kết luận vai trò trung gian của CT dựa trên khoảng tin cậy, đồng thời báo cáo R^2 để đánh giá năng lực giải thích của mô hình.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả các doanh nghiệp FDI được lựa chọn

Bảng 2. Hồ sơ doanh nghiệp FDI (n = 220)

Biến	Tần suất	(%)
Nguồn gốc vốn đầu tư		
Từ châu Á	115	52,27
Từ châu Âu	57	25,91
Từ châu Mỹ và các khu vực khác	48	21,82
Thời gian đầu tư		
Dưới 5 năm	39	17,73
Từ 5 năm đến 10 năm	84	38,18
Trên 10 năm	97	44,09
Lĩnh vực đầu tư		
Công nghiệp	158	71,82
Nông nghiệp	35	15,91
Dịch vụ	27	12,27
Số lượng lao động		
Dưới 300	46	20,91
Từ 300 đến 1.000	118	53,64
Trên 1.000	56	25,45

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 2 cho thấy mẫu khảo sát gồm 220 doanh nghiệp FDI, trong đó nguồn vốn đầu tư chủ yếu đến từ châu Á (52,27%), tiếp đến là châu Âu (25,91%) và châu Mỹ cùng các khu vực khác (21,82%). Về thời gian đầu tư, nhóm doanh nghiệp hoạt động trên 10 năm chiếm tỷ lệ cao nhất (44,09%), cho thấy mẫu có mức độ "trải nghiệm địa phương" tương đối tốt để đánh giá môi trường đầu tư. Theo lĩnh vực, doanh nghiệp FDI tập trung chủ yếu ở khu vực công nghiệp (71,82%), phù hợp với đặc điểm phát triển công nghiệp của địa phương. Về quy mô lao động, nhóm doanh nghiệp có số lao động từ 300 đến 1.000 chiếm tỷ trọng lớn nhất (53,64%), phản ánh cấu trúc mẫu thiên về các doanh nghiệp quy mô vừa - lớn.

4.2. Phân tích thống kê mô tả các nhân tố

Bảng 3. Thống kê mô tả và ma trận tương quan

Cấu trúc	Giá trị trung bình	SD	TC	NL	HT	LK	CT	GB
TC	3,062	0,710	1,000	0,279	0,292	0,253	0,293	0,438
NL	2,706	0,701	0,279	1,000	0,247	0,198	0,324	0,474
HT	2,808	0,665	0,292	0,247	1,000	0,227	0,280	0,399
LK	3,144	0,727	0,253	0,198	0,227	1,000	0,340	0,443
CT	3,161	0,710	0,293	0,324	0,280	0,340	1,000	0,665
GB	3,109	0,711	0,438	0,474	0,399	0,443	0,665	1,000

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 3 cho thấy điểm trung bình của các thang đo nằm ở mức trung bình-khá, phản ánh đánh giá tương đối tích cực của doanh nghiệp FDI đối với thể chế, nhân lực, hạ tầng, liên kết, năng lực cạnh tranh địa phương và gắn bó. Độ lệch chuẩn ở mức vừa phải, cho thấy dữ liệu không phân tán quá lớn. Các hệ số tương quan chủ yếu cùng chiều và ở mức thấp đến trung bình, phù hợp kỳ vọng lý thuyết về mối quan hệ giữa các khái niệm. Không xuất hiện tương quan quá cao hàm ý nguy cơ đa cộng tuyến nghiêm trọng là thấp.

4.3. Các chỉ số độ phù hợp của mô hình phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Bảng 4. Các chỉ số độ phù hợp mô hình CFA

Chỉ số	Giá trị CFA	Ngưỡng khuyến nghị	Kết luận
df	194	-	
p-value	0,313	> 0,05	Đạt
CMIN/DF	1,047	< 3,00	Đạt
CFI	0,996	> 0,90	Đạt
TLI	0,995	> 0,90	Đạt
RMSEA	0,015	< 0,08	Đạt
SRMR	0,036	< 0,08	Đạt
PCLOSE	1,000	> 0,05	Đạt

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Các chỉ số phù hợp của CFA đạt ngưỡng tốt/rất tốt, cho thấy cấu trúc thang đo đề xuất phù hợp với dữ liệu khảo sát. Điều này hàm ý các biến quan sát phản ánh

nhất quán các khái niệm tiềm ẩn và mô hình đo lường có độ ổn định. Trên cơ sở mô hình đo lường được xác nhận, các kiểm định tiếp theo về mô hình cấu trúc SEM có thể được thực hiện với độ tin cậy cao hơn.

4.4. Độ tin cậy và giá trị hội tụ của các cấu trúc

Bảng 5. Độ tin cậy và giá trị hội tụ

Nhân tố	Cronbach's α	CR	AVE
TC	0,857	0,858	0,602
NL	0,852	0,853	0,592
HT	0,836	0,837	0,562
LK	0,875	0,875	0,637
CT	0,870	0,871	0,693
GB	0,817	0,816	0,597

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 5 cho thấy các thang đo nhìn chung đạt độ tin cậy tốt, thể hiện qua Cronbach's alpha và CR đáp ứng các ngưỡng tham khảo thông dụng. Giá trị AVE của các nhân tố đạt/tiệm cận ngưỡng cho thấy thang đo có giá trị hội tụ chấp nhận được, tức các biến quan sát hội tụ về đúng khái niệm cần đo.

4.5. Giá trị phân biệt (HTMT)

Bảng 6. Giá trị phân biệt

	TC	NL	HT	LK	CT	GB
TC	1,000	0,325	0,346	0,292	0,338	0,522
NL	0,325	1,000	0,289	0,228	0,376	0,568
HT	0,346	0,289	1,000	0,267	0,329	0,484
LK	0,292	0,228	0,267	1,000	0,389	0,526
CT	0,338	0,376	0,329	0,389	1,000	0,789
GB	0,522	0,568	0,484	0,526	0,789	1,000

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Các giá trị HTMT giữa các cặp nhân tố đều nằm dưới ngưỡng khuyến nghị, qua đó khẳng định giá trị phân biệt giữa các khái niệm trong mô hình. Kết quả này cho thấy các thang đo không bị chồng lấn nội dung, giúp diễn giải tác động trong SEM rõ ràng hơn. Mặc dù CT và GB có liên hệ tương đối cao, HTMT vẫn trong ngưỡng chấp nhận, phù hợp với lập luận CT là cơ chế giải thích cho GB.

4.6. Các chỉ số độ phù hợp của SEM

Bảng 7. Các chỉ số độ phù hợp SEM

Chỉ số	Giá trị SEM	Ngưỡng khuyến nghị	Kết luận
df	198	-	
p-value	0,318	> 0,05	Đạt
CMIN/DF	1,045	< 3,00	Đạt
CFI	0,996	> 0,90	Đạt
TLI	0,996	> 0,90	Đạt
RMSEA	0,014	< 0,08	Đạt
SRMR	0,037	< 0,08	Đạt
PCLOSE	1,000	> 0,05	Đạt

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả này hàm ý mô hình có khả năng giải thích cơ chế tác động từ các yếu tố môi trường đầu tư đến gắn bó của doanh nghiệp FDI thông qua biến trung gian CT. Với mức độ phù hợp đạt chuẩn, các ước lượng đường dẫn và kiểm định trung gian có thể được xem xét như bằng chứng thực nghiệm đáng tin cậy.

4.6. Mô hình cấu trúc và kiểm định giả thuyết

Bảng 8. Kết quả mô hình cấu trúc (hệ số chuẩn hóa và CI 95% bootstrap)

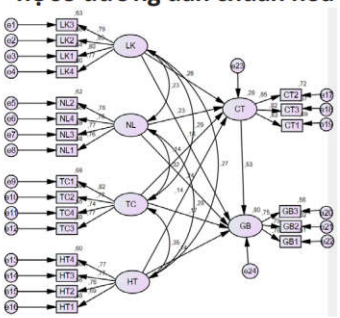
Đường tác động	β (chuẩn hóa)	p	CI 95% (Lower)	CI 95% (Upper)
LK → CT	0,259	0,002	0,097	0,417
NL → CT	0,233	0,003	0,089	0,382
TC → CT	0,144	0,059	-0,005	0,310
HT → CT	0,135	0,104	-0,026	0,286
LK → GB	0,182	0,010	0,043	0,318
NL → GB	0,236	0,002	0,089	0,382
TC → GB	0,166	0,002	0,058	0,285
HT → GB	0,138	0,038	0,008	0,264
CT → GB	0,529	0,001	0,331	0,722

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Ghi chú: CI 95% lấy theo Bootstrap Percentile (PC). β là hệ số chuẩn hóa (Standardized).

Bảng 8 cho thấy CT tác động tích cực và có ý nghĩa mạnh đến GB, khẳng định vai trò then chốt của năng lực cạnh tranh địa phương trong việc gia tăng gắn bó của doanh nghiệp FDI. Đối với CT, các yếu tố liên quan đến nhân lực và liên kết có tác động dương và có ý nghĩa, trong khi thể chế và hạ tầng không đạt ý nghĩa thống kê ở mức 5%, cho thấy CT được hình thành chủ yếu từ "nội lực" và mạng lưới liên kết. Đồng thời, các tác động trực tiếp từ các yếu tố nền tảng (TC, NL, HT, LK) đến GB vẫn có ý nghĩa, phản ánh GB chịu ảnh hưởng đa kênh. Các khoảng tin cậy bootstrap không chứa 0 củng cố độ vững của các ước lượng.

Hình 2: Mô hình phương trình cấu trúc (SEM) với các hệ số đường dẫn chuẩn hóa



Ghi chú: Mô hình cấu trúc được ước lượng bằng SEM trong R (các gói lavaan và lavaan.survey), sơ đồ được trực quan hóa bằng IBM SPSS AMOS nhằm tăng độ rõ ràng khi trình bày.

Bảng 9. Tác động gián tiếp lên GB qua CT (Bootstrap PC 95%)

Tác động gián tiếp	β gián tiếp (chuẩn hóa)	CI 95% (Lower)	CI 95% (Upper)	Kết luận
TC → CT → GB	0,076	-0,007	0,158	Không (CI chứa 0)
NL → CT → GB	0,123	0,037	0,230	Có (CI ≠ 0)
LK → CT → GB	0,137	0,042	0,248	Có (CI ≠ 0)
HT → CT → GB	0,071	-0,011	0,182	Không (CI chứa 0)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Ghi chú: Tác động gián tiếp có ý nghĩa khi CI 95% không chứa 0.

Kết quả cho thấy NL và LK có tác động gián tiếp đến GB thông qua CT với CI95% không chứa 0, xác nhận CT đóng vai trò trung gian đối với hai yếu tố này. Ngược lại, tác động gián tiếp của TC và HT qua CT không có ý nghĩa, gợi ý CT không phải kênh truyền dẫn chủ đạo cho hai biến này. Như vậy, vai trò trung gian

của CT mang tính chọn lọc, tập trung vào nhóm yếu tố liên quan nguồn lực và liên kết.

Table 10. Tác động tổng hợp lên GB và R^2 của biến nội sinh

Chỉ tiêu	Ước lượng	CI 95% (Lower)	CI 95% (Upper)
TC → GB	0,242	0,095	0,385
NL → GB	0,359	0,237	0,491
LK → GB	0,319	0,188	0,440
HT → GB	0,209	0,075	0,340
CT → GB	0,529	0,343	0,737
R^2(CT) = 0.281			
R^2(GB) = 0.801			

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Ghi chú: Total effect = Direct + Indirect. R^2 trích từ Squared Multiple Correlations (SMC).

Bảng 10 cho thấy tác động tổng hợp lên GB phản ánh đầy đủ cả kênh trực tiếp và gián tiếp, qua đó xác định mức độ đóng góp tương đối của từng yếu tố. CT có tác động tổng nổi bật lên GB, đồng thời các yếu tố TC, NL, HT, LK vẫn giữ vai trò quan trọng khi xét tổng thể. Giá trị R^2 của GB ở mức cao cho thấy mô hình có năng lực giải thích mạnh đối với sự gắn bó của doanh nghiệp FDI. R^2 của CT ở mức trung bình gợi ý năng lực cạnh tranh địa phương còn chịu ảnh hưởng từ các yếu tố khác chưa đưa vào mô hình, mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo. Tổng thể, kết quả củng cố giá trị thực tiễn của mô hình trong việc xác định "đòn bẩy" tăng gắn bó thông qua nâng cao CT và cải thiện các yếu tố nền tảng.

5. Kết luận và hàm ý

Nghiên cứu này xem xét cơ chế hình thành sự gắn bó của doanh nghiệp FDI trong bối cảnh cạnh tranh thu hút và giữ chân nhà đầu tư giữa các địa phương ngày càng gia tăng. Trọng tâm là vai trò trung gian của năng lực cạnh tranh địa phương (CT) trong mối quan hệ giữa các yếu tố môi trường đầu tư và sự gắn bó (GB) tại tỉnh Thái Nguyên. Dữ liệu khảo sát 220 doanh nghiệp FDI được phân tích bằng CFA và SEM, kết hợp bootstrap để kiểm định tác động gián tiếp.

Kết quả SEM cho thấy năng lực cạnh tranh địa phương (CT) tác động mạnh đến sự gắn bó (GB) của doanh nghiệp FDI ($\beta = 0,529$), đồng thời mô hình giải thích khoảng 80,1% biến thiên của GB. Vì vậy, chính sách cần chuyển trọng tâm từ "thu hút mới" sang giữ chân và khuyến khích mở rộng, bằng cách nâng CT như một "lợi thế tương đối" của Thái Nguyên so với các địa phương lân cận.

Thứ nhất, với nhân lực (NL), kết quả cho thấy NL vừa tác động trực tiếp đến GB, vừa tác động gián tiếp thông qua CT (trung gian một phần). Do đó, tỉnh cần ưu tiên các giải pháp nâng chất lượng lao động theo nhu cầu FDI: (i) mở rộng mô hình đào tạo theo đơn đặt hàng giữa doanh nghiệp-cơ sở đào tạo; (ii) tăng tỷ trọng đào tạo kỹ năng thực hành và kỷ luật công nghiệp (an toàn, 5S, quy trình); (iii) hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo tại chỗ thông qua quỹ/Chương trình hỗ trợ đào tạo; (iv) phát triển dịch vụ thị trường lao động (kết nối tuyển dụng, dự báo nhu cầu kỹ năng). Các giải pháp này vừa tạo khác biệt cạnh tranh (nâng CT) vừa trực tiếp củng cố ý định duy trì và mở rộng của doanh nghiệp.

Thứ hai, với liên kết (LK), LK có tác động trực tiếp đến GB và có tác động gián tiếp qua CT (trung gian một phần). Vì vậy, cần thúc đẩy liên kết chuỗi cung ứng/công nghiệp hỗ trợ theo hướng đo được: (i) hình thành chương trình phát triển nhà cung ứng địa phương (supplier development) theo ngành chủ lực; (ii) tổ chức kết nối cung-cầu, chuẩn hóa tiêu chuẩn chất lượng, giao hàng đúng hạn; (iii) hỗ trợ doanh nghiệp nội địa nâng cấp quản trị chất lượng, chứng chỉ và năng lực sản xuất để tham gia chuỗi FDI; (iv) phát triển hạ tầng dịch vụ hỗ trợ (kiểm định, logistics, kho bãi, dịch vụ kỹ thuật). Khi liên kết tốt hơn, doanh nghiệp FDI giảm chi phí giao dịch, tăng ổn định đầu vào và gia tăng động lực gắn bó.

Thứ ba, với thể chế (TC) và hạ tầng (HT), hai biến này tác động trực tiếp có ý nghĩa đến GB nhưng không tác động có ý nghĩa đến CT ở mức 5%. Hàm ý là TC và HT có thể đang đóng vai trò "điều kiện nền" đối với quyết định gắn bó: nếu yếu sẽ gây cản trở rõ, nhưng khi đạt mức chấp nhận thì chưa đủ tạo khác biệt cạnh tranh tương đối. Vì vậy, chính sách nên tập trung vào giảm ma sát vận hành: (i) rút ngắn thời gian xử lý thủ tục theo cơ chế một cửa và chuẩn hóa quy trình; (ii) nâng chất lượng hỗ trợ sau cấp phép (aftercare) để xử lý nhanh vướng mắc; (iii) bảo đảm ổn định điện-nước và giảm gián đoạn; (iv) ưu tiên các nút thắt kết nối và logistics phục vụ khu công nghiệp. Cách tiếp cận này trực tiếp cải thiện trải nghiệm hoạt động và hỗ trợ quyết định duy trì/mở rộng.

Tổng thể, để nâng GB, Thái Nguyên cần một gói chính sách đồng bộ: nâng CT thông qua nhân lực và liên kết (đòn bẩy tạo khác biệt), đồng thời duy trì cải cách thể chế và đầu tư hạ tầng thiết yếu như điều kiện nền để giảm rủi ro và chi phí vận hành cho doanh nghiệp FDI.

Tài liệu tham khảo:

Adegboye, F. B., Osabohien, R., Olokoyo, F. O., Matthew, O., & Adediran, O. (2020). Institutional quality, foreign direct investment, and economic development in sub-Saharan Africa. Humanities and Social Sciences Communications, 7, 38. https://doi.org/10.1057/s41599-020-0529-x

Chen, F., et al. (2023). The impact of institutional quality on foreign direct investment. Economic Research-Ekonomska Istraživanja. https://doi.org/10.1080/1331677X.2022.2134903

Cui, L., Fan, D., Li, Y., & Choi, Y. (2020). Regional competitiveness for attracting and retaining foreign direct investment: A configurational analysis of Chinese provinces. Regional Studies, 54(5), 692-703. https://doi.org/10.1080/00343404.2019.1636023

Hai, N. C. (2022). Linkages and development of local industrial space. Cogent Social Sciences. https://doi.org/10.1080/23322039.2022.2109273

Huynh, T. N. (2022). Dynamic spatial effects of determinants of foreign direct investment: A case of the southern key economic region of Vietnam. Australian Economic Papers, 61(3), 436-454. https://doi.org/10.1111/1467-8454.12254

Le, Q. H., Do, Q. A., Pham, H. C., & Nguyen, T. D. (2021). The impact of foreign direct investment on income inequality in Vietnam. Economies, 9(1), 27. https://doi.org/10.3390/economies9010027

Nguyen, N. M., Sun, S., & Welters, R. (2024). The impact of FDI on R&D investment of small and medium-sized enterprises in Vietnam: The role of institutions. International Review of Economics & Finance, 95, 103519. https://doi.org/10.1016/j.iref.2024.103519

Nguyen, T. X. T., & Revilla Diez, J. (2019). Less than expected—The minor role of foreign firms in upgrading domestic suppliers—The case of Vietnam. Research Policy, 48(6), 1573-1585. https://doi.org/10.1016/j.respol.2019.03.021

Tang, R. W., & Beer, A. (2022). Regional innovation and the retention of foreign direct investment: A place-based approach. Regional Studies, 56(10), 1757-1770. https://doi.org/10.1080/00343404.2021.2006173

Tsaurai, K. (2025). Impact of infrastructure development on foreign direct investment in BRICS countries. Journal of Risk and Financial Management, 18(3), 152. https://doi.org/10.3390/jrfm18030152